

1895	14.0264.0751	Đo biên độ điều tiết	Lần	127,000
1896	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Lần	127,000
1897	14.0266.0865	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	248,000
1898	14.0267.0750	Đo độ dày giác mạc	Lần	196,000
1899	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	Lần	118,000
1900	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	120,000
1901	14.0276.0752	Đo độ lồi	Lần	118,000
1902	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	Lần	248,000
1903	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Lần	245,000
1904	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Lần	177,000
1905	15.0055.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Lần	581,000
1906	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Lần	221,000
1907	15.0130.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	Lần	756,000
1908	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	Lần	189,000
1909	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm [gây mê]	Lần	1,652,000
1910	15.0137.0932	Nội soi sinh thiết u vòm [gây tê]	Lần	596,000
1911	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi [gây mê]	Lần	756,000
1912	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	Lần	264,000
1913	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	Lần	264,000
1914	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Lần	204,000
1915	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	204,000
1916	15.0206.0879	Trích áp xe sàn miệng	Lần	346,000
1917	15.0206.0996	Trích áp xe sàn miệng	Lần	822,000
1918	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Lần	189,000
1919	15.0209.0996	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	Lần	822,000
1920	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	Lần	189,000
1921	15.0220.0206	Thay canuyn	Lần	314,000
1922	15.0223.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Lần	822,000
1923	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	245,000
1924	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	320,000
1925	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	340,000
1926	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	Lần	405,000
1927	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Lần	91,000
1928	15.0303.0200	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	115,000

1929	15.0303.0202	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	172,000
1930	15.0303.0204	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	244,000
1931	15.0303.0205	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	326,000
1932	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	Lần	210,000
1933	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Lần	358,000
1934	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Lần	358,000
1935	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Lần	331,000
1936	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	268,000
1937	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	296,000
1938	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Lần	97,000
1939	17.0022.0272	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	119,000
1940	17.0104.0263	Tập nuốt [sử dụng máy]	Lần	224,000
1941	18.0621.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	221,000
1942	18.0630.0087	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	222,000
1943	20.0048.0502	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	2,796,000
1944	20.0063.0142	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	956,000
1945	20.0083.0104	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	Lần	1,001,000
1946	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	Lần	1,345,000
1947	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1,060,000
1948	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	1,004,000
1949	21.0070.0747	Điện vông mạc	Lần	163,000
1950	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Lần	198,000
1951	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	600,000
1952	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	Lần	340,000
1953		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	1,102,000
1954		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	303,000
1955		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Lần	121,000
1956		Lọc rửa tinh trùng	Lần	1,021,000
1957		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	Lần	1,362,000
1958	03.2734.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1,477,000
1959	03.1591.0739	Trích mủ mắt	Lần	561,000
1960	03.1656.0732	Cắt bỏ túi lệ	Lần	981,000
1961	03.1657.0823	Phẫu thuật mạc đơn thuần	Lần	1,011,000
1962	03.1666.0839	Khâu phủ kết mạc	Lần	749,000

1963	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây mê]	Lần	1,402,000
1964	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [1 mi - gây tê]	Lần	749,000
1965	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây mê]	Lần	1,623,000
1966	03.1677.0791	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [2 mi - gây tê]	Lần	986,000
1967	03.1677.0792	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây tê]	Lần	1,239,000
1968	03.1677.0793	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [3 mi - gây mê]	Lần	1,883,000
1969	03.1677.0794	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây mê]	Lần	2,119,000
1970	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mi - gây tê]	Lần	1,437,000
1971	03.1688.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	Lần	948,000
1972	03.1718.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	Lần	1,223,000
1973	03.1721.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	Lần	1,223,000
1974	03.1722.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	Lần	1,223,000
1975	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	681,000
1976	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	Lần	681,000
1977	03.1816.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	395,000
1978	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	681,000
1979	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	911,000
1980	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	Lần	506,000
1981	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1,041,000
1982	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	Lần	681,000

1983	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	Lần	911,000
1984	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	Lần	506,000
1985	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	Lần	1,041,000
1986	03.1985.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,348,000
1987	03.2014.1058	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	Lần	4,709,000
1988	03.2018.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	Lần	2,948,000
1989	03.2019.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	Lần	2,948,000
1990	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2,948,000
1991	03.2021.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	2,948,000
1992	03.2028.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	Lần	3,248,000
1993	03.2029.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,248,000
1994	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,248,000
1995	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	Lần	3,248,000
1996	03.2032.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	Lần	3,348,000
1997	03.2033.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3,348,000
1998	03.2034.1069	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	Lần	3,348,000
1999	03.2043.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	Lần	2,548,000
2000	03.2058.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	Lần	2,948,000
2001	03.2059.1068	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Lần	2,948,000
2002	03.2061.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	4,784,000

2003	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	Lần	2,907,000
2004	03.2103.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Lần	4,109,000
2005	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Lần	4,109,000
2006	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê [gây tê]	Lần	1,812,000
2007	03.2444.1045	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	1,259,000
2008	03.2449.0834	Cắt u da vùng mặt, tạo hình	Lần	1,373,000
2009	03.2455.1045	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	1,259,000
2010	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	821,000
2011	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mắt đường kính dưới 5 cm	Lần	2,979,000
2012	03.3068.0370	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lần	5,720,000
2013	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Lần	2,818,000
2014	03.3311.0458	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	Lần	5,151,000
2015	03.3317.0583	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	2,447,000
2016	03.3327.0459	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2,866,000
2017	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4,772,000
2018	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	3,193,000
2019	03.3331.0458	Cắt đoạn ruột non	Lần	5,151,000
2020	03.3332.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3,193,000
2021	03.3346.0663	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	Lần	4,193,000
2022	03.3348.0494	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	Lần	2,867,000
2023	03.3349.0494	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	Lần	2,867,000
2024	03.3350.0494	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	Lần	2,867,000
2025	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	2,867,000
2026	03.3366.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	2,867,000
2027	03.3367.0494	Phẫu thuật trĩ độ 3	Lần	2,867,000
2028	03.3368.0494	Phẫu thuật trĩ độ 1	Lần	2,867,000
2029	03.3369.0494	Cắt bỏ trĩ vòng	Lần	2,867,000
2030	03.3371.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	Lần	2,867,000
2031	03.3377.0494	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Lần	2,867,000
2032	03.3378.0494	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	Lần	2,867,000
2033	03.3379.0494	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Lần	2,867,000
2034	03.3380.0498	Cắt polyp trực tràng	Lần	1,159,000
2035	03.3384.0492	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bít	Lần	3,563,000
2036	03.3394.0464	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	Lần	2,968,000
2037	03.3396.0492	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	Lần	3,563,000
2038	03.3397.0492	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	Lần	3,563,000
2039	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	923,000
2040	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Lần	923,000
2041	03.3427.0472	Cắt túi mật	Lần	5,044,000

2042	03.3501.0422	Nối niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	Lần	6,425,000
2043	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	Lần	2,983,000
2044	03.3661.0548	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	Lần	4,375,000
2045	03.3662.0556	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	Lần	4,153,000
2046	03.3663.0556	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	Lần	4,153,000
2047	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	Lần	4,375,000
2048	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	Lần	4,153,000
2049	03.3679.0556	Phẫu thuật gãy Monteggia	Lần	4,153,000
2050	03.3691.0577	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	5,255,000
2051	03.3703.0556	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	Lần	4,153,000
2052	03.3711.0571	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Lần	3,277,000
2053	03.3726.0534	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Lần	4,045,000
2054	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	Lần	4,375,000
2055	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	Lần	4,153,000
2056	03.3741.0571	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,277,000
2057	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	Lần	3,974,000
2058	03.3766.0556	Phẫu thuật khớp giả xương chày	Lần	4,153,000
2059	03.3774.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	5,255,000
2060	03.3775.0534	Cắt cụt cẳng chân	Lần	4,045,000
2061	03.3776.0571	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Lần	3,277,000
2062	03.3777.0571	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	Lần	3,277,000
2063	03.3778.0556	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	Lần	4,153,000
2064	03.3779.0556	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	Lần	4,153,000
2065	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Lần	5,255,000
2066	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	Lần	4,153,000
2067	03.3798.0571	Tháo đốt bàn	Lần	3,277,000
2068	03.3800.0577	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	5,255,000
2069	03.3804.0559	Gỡ dính gân	Lần	3,353,000
2070	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	Lần	3,062,000
2071	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chày	Lần	3,193,000

2072	03.3820.0573	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Lần	3,771,000
2073	03.4026.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	Lần	2,796,000
2074	03.4138.0148	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Lần	1,026,000
2075	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	Lần	4,612,000
2076	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	Lần	4,612,000
2077	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Lần	3,671,000
2078	07.0014.0357	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Lần	4,612,000
2079	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow	Lần	4,612,000
2080	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong basedow	Lần	4,612,000
2081	07.0018.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	Lần	3,671,000
2082	07.0020.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	4,612,000
2083	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	Lần	4,612,000
2084	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	Lần	4,612,000
2085	07.0026.0363	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp thòng	Lần	6,077,000
2086	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồ	Lần	4,612,000
2087	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồ	Lần	4,612,000
2088	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy màu tụy dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5,720,000
2089	10.0151.1045	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên]	Lần	1,259,000
2090	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Lần	7,443,000
2091	10.0261.0582	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Lần	3,484,000
2092	10.0289.0400	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3,646,000
2093	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	Lần	4,754,000
2094	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	Lần	4,620,000
2095	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	Lần	4,937,000
2096	10.0348.0582	Cắm niệu quản bàng quang	Lần	3,484,000
2097	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	Lần	5,938,000

2098	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Lần	2,447,000
2099	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Lần	6,191,000
2100	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	2,541,000
2101	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2,541,000
2102	10.0425.0442	Cắt túi thừa thực quản cổ	Lần	8,276,000
2103	10.0426.0442	Cắt túi thừa thực quản ngực	Lần	8,276,000
2104	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	8,259,000
2105	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3,193,000
2106	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2,734,000
2107	10.0538.0489	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng	Lần	5,192,000
2108	10.0539.0494	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn	Lần	2,867,000
2109	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	Lần	3,193,000
2110	10.0620.0583	Mở thông túi mật	Lần	2,447,000
2111	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Lần	5,021,000
2112	10.0625.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, nội soi tán sỏi đường mật	Lần	5,021,000
2113	10.0626.0479	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	Lần	4,784,000
2114	10.0629.0581	Mở nhu mô gan lấy sỏi	Lần	5,763,000
2115	10.0630.0475	Mở miệng nối mật ruột lấy sỏi dẫn lưu Kehr hoặc làm lại miệng nối mật ruột	Lần	7,702,000
2116	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	Lần	4,921,000
2117	10.0633.0481	Nối mật ruột tận - bên	Lần	4,921,000
2118	10.0634.0481	Nối ngã ba đường mật hoặc ống gan phải hoặc ống gan trái với hồng tràng	Lần	4,921,000
2119	10.0635.0481	Cắt đường mật ngoài gan	Lần	4,921,000
2120	10.0636.0481	Cắt ngã ba đường mật hoặc ống gan phải ống gan trái	Lần	4,921,000
2121	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Lần	2,968,000
2122	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	Lần	5,221,000
2123	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2,968,000
2124	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	Lần	2,968,000
2125	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	Lần	2,968,000
2126	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	Lần	2,968,000
2127	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	Lần	5,006,000
2128	10.0646.0486	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)	Lần	5,006,000
2129	10.0647.0486	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy	Lần	5,006,000
2130	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	5,006,000
2131	10.0657.0486	Cắt một phần tụy	Lần	5,006,000
2132	10.0658.0486	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	5,006,000
2133	10.0659.0481	Nối tụy ruột	Lần	4,921,000

2134	10.0666.0481	Phẫu thuật Frey điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	4,921,000
2135	10.0667.0486	Phẫu thuật Frey - Beger điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	Lần	5,006,000
2136	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	Lần	2,968,000
2137	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý	Lần	4,994,000
2138	10.0675.0484	Cắt lách bán phần	Lần	4,994,000
2139	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	Lần	3,484,000
2140	10.0677.0582	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	Lần	3,484,000
2141	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Lần	2,447,000
2142	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Lần	3,484,000
2143	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Lần	3,484,000
2144	10.0694.0582	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành	Lần	3,484,000
2145	10.0695.0492	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,563,000
2146	10.0695.0582	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	Lần	3,484,000
2147	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2,447,000
2148	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Lần	2,884,000
2149	10.0702.0489	Bóc phúc mạc douglas	Lần	5,192,000
2150	10.0703.0489	Lấy mạc nối lớn và mạc nối nhỏ	Lần	5,192,000
2151	10.0704.0489	Bóc phúc mạc bên trái	Lần	5,192,000
2152	10.0705.0489	Bóc phúc mạc bên phải	Lần	5,192,000
2153	10.0706.0489	Bóc phúc mạc phủ tạng	Lần	5,192,000
2154	10.0707.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác	Lần	5,192,000
2155	10.0708.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,192,000
2156	10.0709.0489	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,192,000
2157	10.0710.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,192,000
2158	10.0711.0489	Bóc phúc mạc kèm cắt các tạng khác và điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ	Lần	5,192,000
2159	10.0712.0489	Lấy u phúc mạc	Lần	5,192,000
2160	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	Lần	6,470,000
2161	10.0715.0543	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	Lần	3,653,000
2162	10.0716.0551	Phẫu thuật tháo khớp vai	Lần	3,062,000
2163	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (kết hợp xương) gãy xương bả vai	Lần	4,153,000
2164	10.0718.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương bả vai	Lần	4,153,000
2165	10.0721.0556	Phẫu thuật kết hợp xương khớp giả xương đòn	Lần	4,153,000

2166	10.0724.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật cổ xương cánh tay	Lần	4,153,000
2167	10.0726.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay có liệt TK quay	Lần	4,153,000
2168	10.0729.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay phức tạp	Lần	4,153,000
2169	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,153,000
2170	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,153,000
2171	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Lần	4,375,000
2172	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp	Lần	4,375,000
2173	10.0736.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	Lần	4,153,000
2174	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4,153,000
2175	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	Lần	2,326,000
2176	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới quầng quay	Lần	4,153,000
2177	10.0744.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ tay	Lần	4,375,000
2178	10.0745.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	Lần	4,153,000
2179	10.0747.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	4,153,000
2180	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	Lần	3,353,000
2181	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	Lần	3,353,000
2182	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	Lần	3,353,000
2183	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	Lần	3,353,000
2184	10.0753.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cánh chậu	Lần	4,153,000
2185	10.0754.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng chậu	Lần	4,153,000
2186	10.0755.0548	Phẫu thuật kết hợp xương toác khớp mu (trật khớp)	Lần	4,375,000
2187	10.0756.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu - trật khớp mu	Lần	4,153,000
2188	10.0759.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bán phần chỏm xương đùi	Lần	4,153,000
2189	10.0761.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi	Lần	4,153,000

2190	10.0763.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	4,153,000
2191	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	Lần	4,153,000
2192	10.0767.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương đùi	Lần	4,153,000
2193	10.0768.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu trong xương đùi	Lần	4,153,000
2194	10.0769.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	Lần	4,153,000
2195	10.0770.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi phức tạp	Lần	4,153,000
2196	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp	Lần	4,375,000
2197	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	Lần	3,353,000
2198	10.0783.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4,153,000
2199	10.0784.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá trong	Lần	4,153,000
2200	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	Lần	4,153,000
2201	10.0793.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I hai xương cẳng chân	Lần	4,153,000
2202	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	Lần	4,153,000
2203	10.0795.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III hai xương cẳng chân	Lần	4,153,000
2204	10.0798.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở I thân hai xương cẳng tay	Lần	4,153,000
2205	10.0799.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở II thân hai xương cẳng tay	Lần	4,153,000
2206	10.0800.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở III thân hai xương cẳng tay	Lần	4,153,000
2207	10.0801.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ I thân xương cánh tay	Lần	4,153,000
2208	10.0803.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ III thân xương cánh tay	Lần	4,153,000
2209	10.0804.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	Lần	4,375,000
2210	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Lần	5,255,000
2211	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2,447,000
2212	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	Lần	3,353,000
2213	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	Lần	3,353,000

2214	10.0812.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5,255,000
2215	10.0814.0578	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch rời	Lần	5,714,000
2216	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,153,000
2217	10.0817.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	Lần	4,153,000
2218	10.0818.0559	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	Lần	3,353,000
2219	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	Lần	4,153,000
2220	10.0822.0556	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	Lần	4,153,000
2221	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Lần	3,484,000
2222	10.0824.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	Lần	3,353,000
2223	10.0825.0559	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	Lần	3,353,000
2224	10.0826.0559	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	Lần	3,353,000
2225	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	Lần	4,153,000
2226	10.0829.0582	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Lần	3,484,000
2227	10.0830.0556	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	Lần	4,153,000
2228	10.0833.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	Lần	2,749,000
2229	10.0834.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	Lần	2,749,000
2230	10.0835.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Lần	3,371,000
2231	10.0836.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Lần	3,371,000
2232	10.0837.0535	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Lần	3,371,000
2233	10.0838.0535	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Lần	3,371,000
2234	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Lần	3,353,000
2235	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Lần	3,353,000
2236	10.0841.0559	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	Lần	3,353,000
2237	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	Lần	3,353,000